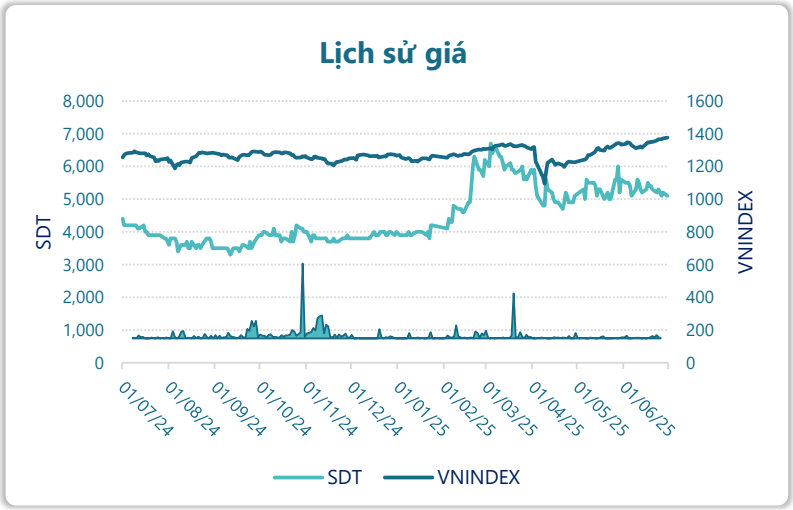
FireAnt

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**5,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
SL cổ phiếu LH	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,920
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	218
P/E	6.1
EPS	831

DT thuần

Q2/25

195

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 57.0| 41.5%

YoY: ▼38.0| -16.2%

LN sau thuế

Q2/25

2.79

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.43| 536%

YoY: ▲ 41.4| 107%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

7.1%

+/- YoY: ▲ 18.0%

DT thuần

6T 2025

333

tỷ VNĐ

YoY: ▼40.0| -10.8%

LN sau thuế

6T 2025

2.14

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 39.3| 106%

ROE

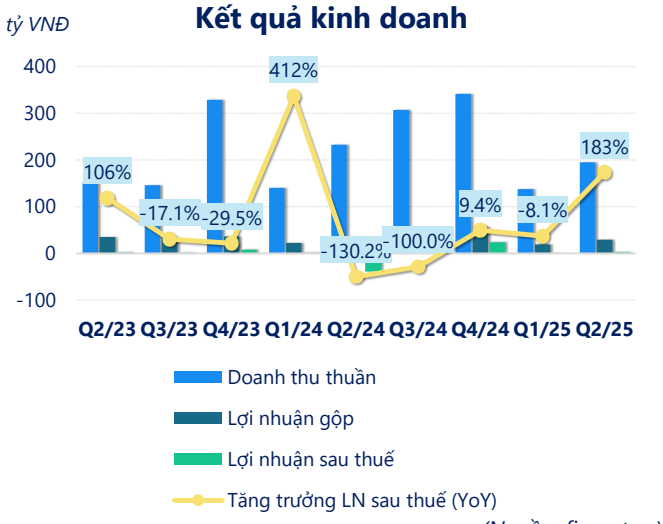
Q2/25

4.5%

+/- YoY: ▲ 7.4%

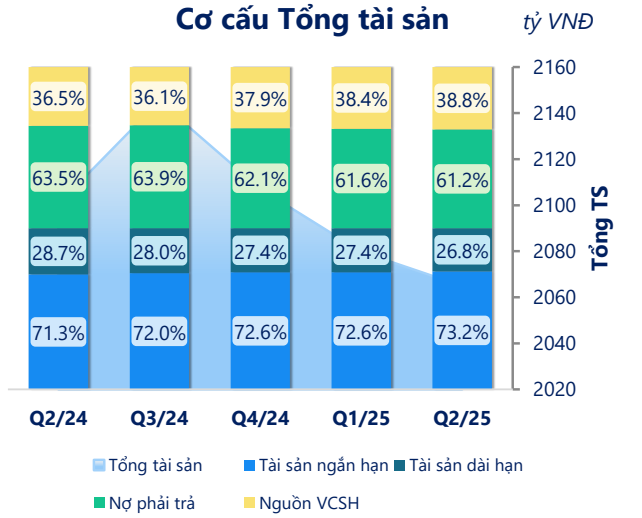
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



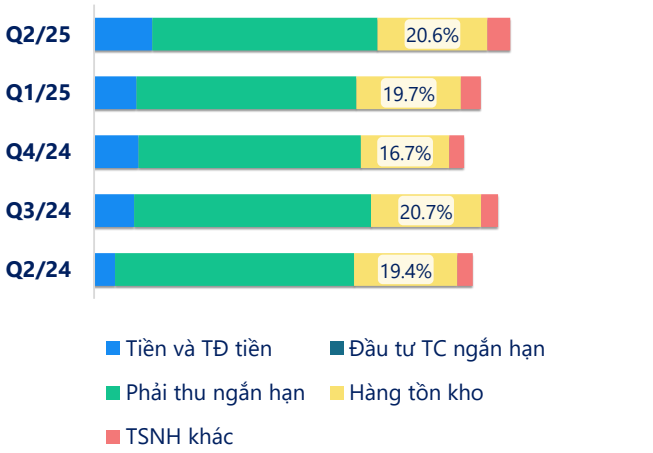
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



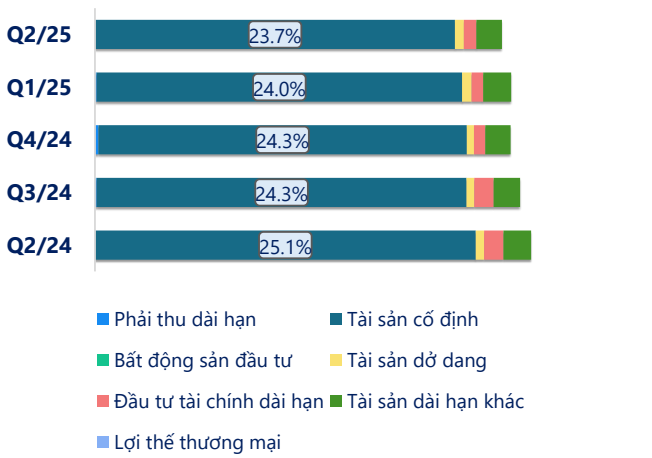
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



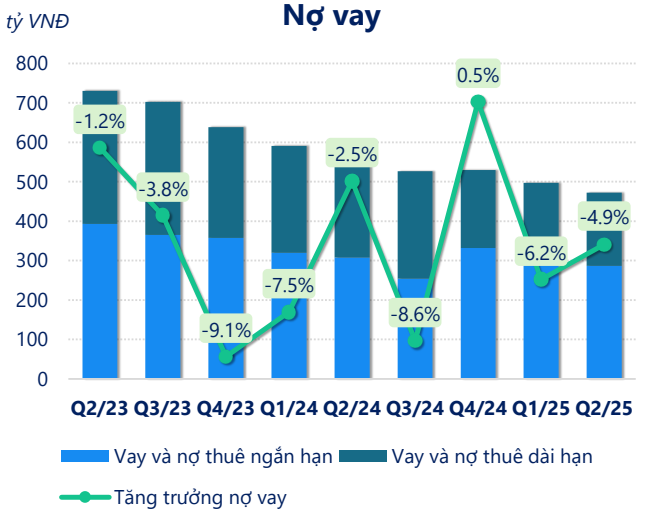
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



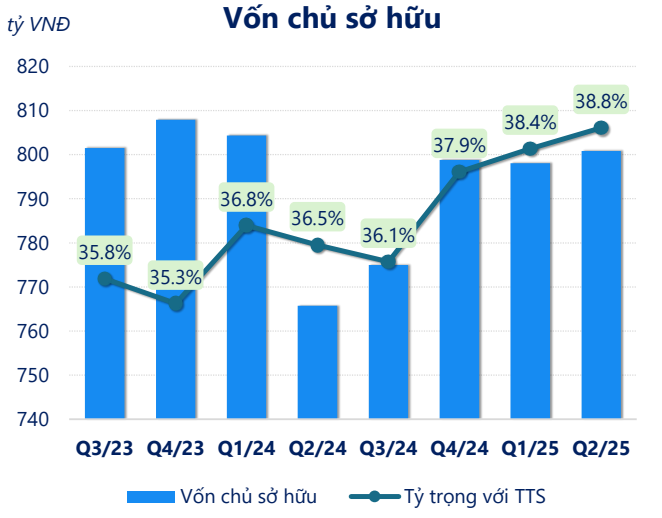
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



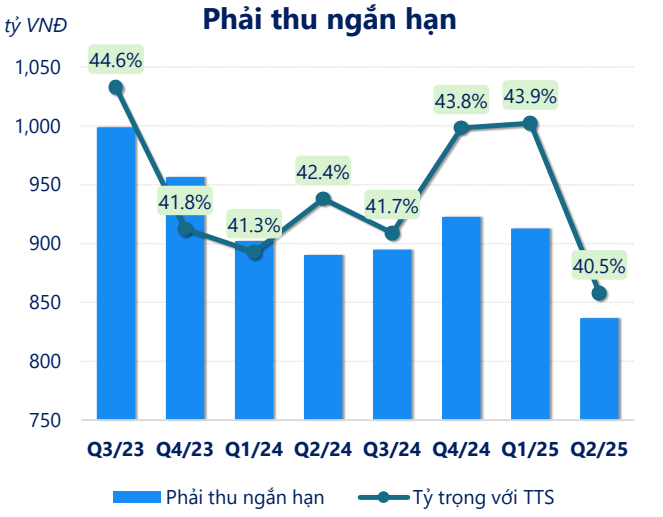
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



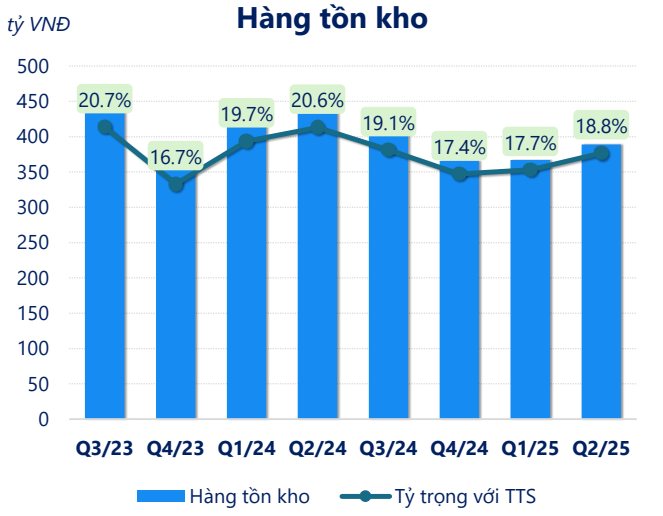
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



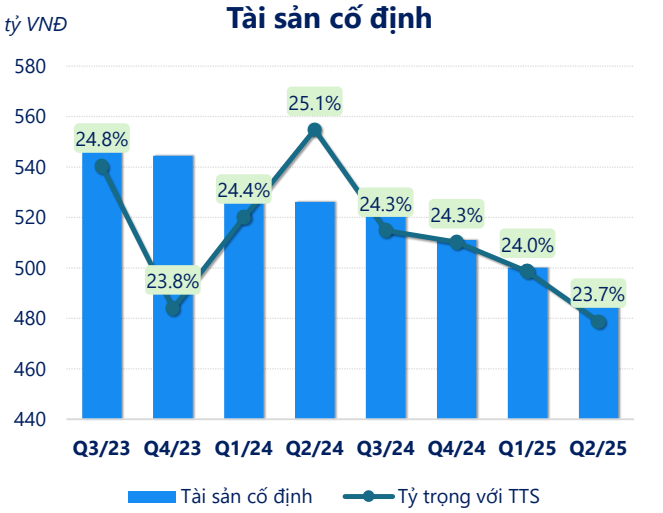
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



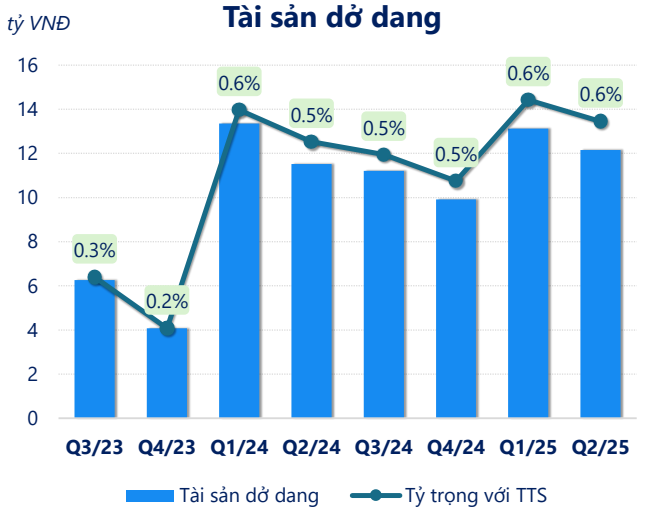
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



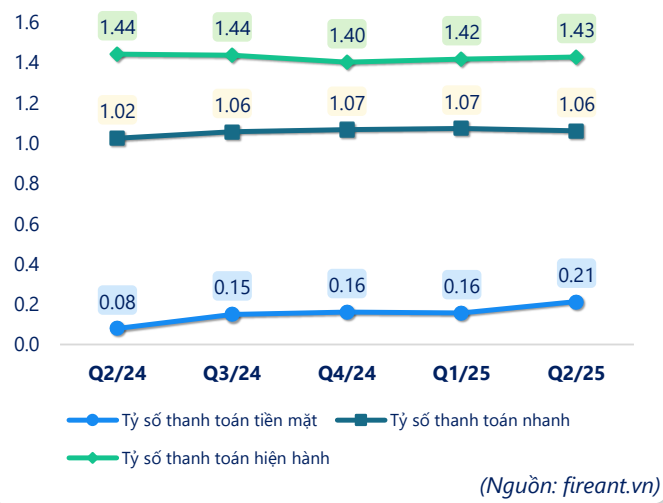
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



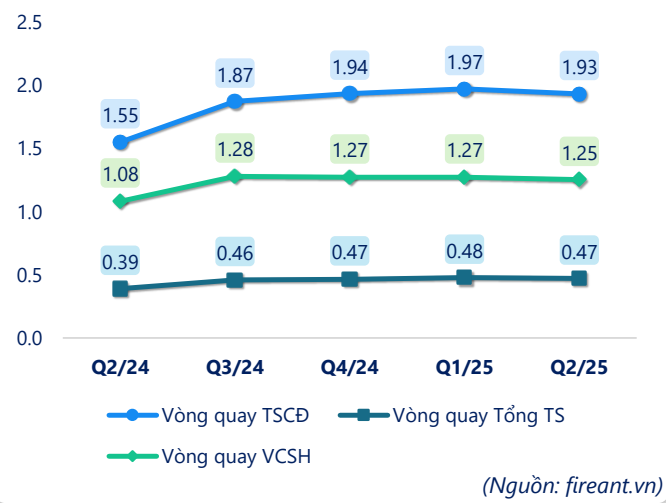
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**2,100**	**2,145**	**2,107**	**2,080**	**2,065**
Tài sản ngắn hạn	**1,497**	**1,545**	**1,530**	**1,510**	**1,512**
Tiền và tương đương tiền	82.8	161	177	166	226
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0.43
Phải thu ngắn hạn	890	895	923	913	837
Hàng tồn kho	434	409	366	367	389
Tài sản ngắn hạn khác	90.7	80.0	65.5	64.0	60.1
Tài sản dài hạn	**603**	**600**	**577**	**570**	**553**
Phải thu dài hạn	0.12	2.46	4.65	2.38	0.16
Tài sản cố định	526	522	511	500	489
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	11.5	11.2	9.91	13.1	12.2
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	27.0	15.7	15.7	16.8
Tài sản dài hạn khác	38.2	37.5	35.3	38.3	34.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,335**	**1,370**	**1,308**	**1,282**	**1,264**
Nợ ngắn hạn	**1,038**	**1,075**	**1,091**	**1,065**	**1,058**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	255	332	299	287
Phải trả người bán ngắn hạn	210	224	229	213	187
Nợ dài hạn	297	295	217	217	206
Vay và nợ thuê dài hạn	268	272	198	198	186
Nguồn vốn chủ sở hữu	**766**	**775**	**799**	**798**	**801**
Vốn chủ sở hữu	**766**	**775**	**799**	**798**	**801**
Vốn điều lệ	427	427	427	427	427
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)